

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2018/DS-PT
Ngày 29-11-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
thừa kế tài sản, đòi tài sản và
bồi thường thiệt hại về tài sản

**NHÂN DNLQ1H
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Ông Lê Lâm Sơn

Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2018/TLPT-DS ngày 25 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế tài sản, đòi tài sản và bồi thường thiệt hại về tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 220/2018/QĐ-PT ngày 19/10/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lý Thị D, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà Lý Thị P, sinh năm 1961 (có mặt)

3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã H1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông B: Bà Lý Thị P, sinh năm 1961 (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/4/2017).

4. Bà Lý Thị T1, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

5. Bà Lý Thị T2, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

6. Bà Lý Thị U, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã H2, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

7. Ông Huỳnh Văn H3, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã H2, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông H3: Bà Lý Thị U, sinh năm 1978 (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/01/2017).

- Bị đơn:

1. Ông Lý Thành L, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L là: Luật sư Phạm Hoàng K, Văn phòng Luật sư Phạm Hoàng K, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt)

2. Ông Lý Thành V1, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NLQ1, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà NLQ2, sinh năm 1968 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. Bà NLQ3, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4. Bà NLQ4, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Lý Thành L và ông Lý Thành V1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 và bà NLQ1.

NỘI D VỤ ÁN:

* *Đồng nguyên đơn trình bày:* Cụ Lý Thành L1 (chết ngày 15/5/2015 âm) và cụ Nguyễn Thị S (chết ngày 12/6/2015 âm) có tạo lập được diện tích 20.450m², thuộc thửa đất số 678, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Cụ L1, cụ S có 09 người con chung bao gồm các ông bà: Lý Thành L, Lý Thành V1, Lý Thị D, Lý Thị P, Lý Thị T1, Lý Thị T2, Lý Thị U, NLQ3 và NLQ4. Khi còn sống cụ L1, cụ S có nói cho con trai mỗi người 05 công đất tầm 3m tại ấp C, xã T; còn các con gái mỗi người được 02 công tầm 3m; phần đất còn lại để cho con gái lo hương hỏa cho cha mẹ.

Vào năm 2005, cụ L1 cụ S đã tặng cho quyền sử dụng đất cho những người con gái và các bà đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, bà T2, bà P (cùng chồng là ông Nguyễn Văn B), bà U (cùng chồng là Huỳnh Văn H3) và bà T1 mỗi người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 2.600m²; bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 7.800m² do bà đứng tên giùm phần của bà NLQ4 và bà NLQ3.

Sau khi được cho đất các ông, bà vẫn canh tác chung với cụ L1 và cụ S, bà D là người trực tiếp canh tác, các chị em khác hỗ trợ khi đến mùa thu hoạch. Đến năm 2016, khi cụ L1 và cụ S mất thì ông L và ông V1 bao chiếm đất canh tác cho đến nay. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông V1 và ông L liên đới giao trả toàn bộ phần đất diện tích đã bao chiếm và bồi thường thiệt hại 3.500.000 đồng/ 01 công/ 01 năm từ ngày 06/10/2016 cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn yêu cầu ông V1, bà NLQ2 và ông L, bà NLQ1 phải liên đới bồi thường thiệt hại trong 02 năm theo giá thị trường là 3.000.000 đồng/ 01 công đất tầm 3m/ 01 năm. Hiện nay ông V1, ông L đang canh tác vụ lúa Hè Thu năm 2018, chưa thu hoạch nên các nguyên đơn thống nhất cho ông V1, ông L tiếp tục canh tác đất đến ngày 06/10/2018 (dl). Cụ thể như sau:

- Bà D yêu cầu buộc ông L, bà NLQ1 và ông V1, bà NLQ2 trả cho bà diện tích đất 7.800 m² thuộc thửa 812, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G do bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại trong 02 năm là 36.000.000 đồng.

- Bà P và ông B yêu cầu ông L, bà NLQ1 và ông V1, bà NLQ2 trả cho bà diện tích đất 2.600 m² thuộc thửa 813, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G do bà P và B cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại là 12.000.000 đồng.

- Bà T1 yêu cầu buộc yêu cầu ông L, bà NLQ1 và ông V1, bà NLQ2 trả cho bà diện tích đất 2.600 m² thuộc thửa 811, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã T,

huyện G do bà T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại là 12.000.000 đồng.

- Bà T2 yêu cầu buộc yêu cầu ông L, bà NLQ1 và ông V1, bà NLQ2 trả cho bà diện tích đất 2.600 m² thuộc thửa 810, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G do bà T2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại là 12.000.000 đồng.

- Bà U và ông H3 yêu cầu buộc yêu cầu ông L, bà NLQ1 và ông V1, bà NLQ2 trả cho bà diện tích đất 2.600 m² thuộc thửa 827, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G do bà U và ông H3 cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại là 12.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 06/3/2017 các bà D, NLQ3, T1 và NLQ4 yêu cầu ông V1, ông L giao lại diện tích đất 2.250m² còn lại trong tổng diện tích đất 20.450m² thuộc thửa số 678 do cụ L1 còn đứng tên để các bà được H3 thừa kế theo lời căn dặn của cha, mẹ.

Đối với yêu cầu phản tố của ông L, bà NLQ1 buộc các nguyên đơn phải giao trả 125 chỉ vàng 24k các nguyên đơn không đồng ý.

Bị đơn là ông Lý Thành L trình bày: Ông xác định cha mẹ là cụ L1 và cụ S có 09 người con chung như các nguyên đơn trình bày, phần đất đang tranh chấp tổng diện tích 20.450m² có nguồn gốc đất do cha mẹ tạo lập. Khi cha mẹ ông còn sống các chị, em không ai trao đổi việc cha mẹ cho đất, cả cha mẹ ông cũng không nói. Từ trước đến nay các chị, em gái không ai trực tiếp canh tác đất, đến khi cha mẹ chết thì căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đòi đất nên ông không đồng ý.

Ngoài ra, khi còn sống cha mẹ ông có cầm cố diện tích đất với tổng số vàng là 125 chỉ vàng 24k cho những người cụ thể như sau: Cầm cho ông Dương Văn Dũng 05 công đất tầm 3m với giá 40 chỉ vàng 24k, thời điểm năm 1997 - 2001; cầm cho ông Nguyễn Văn Bi 04 công đất tầm 3m với giá 35 chỉ vàng 24k, thời hạn cầm 1999 - 2000; cầm cho ông Nguyễn Văn Yên 05 công đất tầm 3m với giá 35 chỉ vàng 24k, thời hạn cầm 1997 - 2001; cầm cho ông Nguyễn Văn Hoàng 02 công tầm 3m với giá 15 chỉ vàng 24k từ năm 1998 đến 2001.

Ông chỉ đồng ý giao trả phần đất tranh chấp cho các nguyên đơn canh tác, sử dụng nếu các nguyên đơn trả lại cho ông 125 chỉ vàng 24k mà ông đã bỏ ra để chuộc đất cầm cố theo đơn yêu cầu phản tố ngày 19/9/2017. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của các nguyên đơn ông không đồng ý. Ông xác định vợ chồng ông V1 trực tiếp canh tác đất từ năm 2016 cho đến nay nhưng mọi vấn đề liên quan đến nội dung tranh chấp ông và ông V1 sẽ cùng liên đới chịu trách nhiệm.

Đối với phần đất 2.250m² còn lại trong tổng diện tích đất 20.450m² thuộc thửa số 678 ông không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật mà yêu cầu được hưởng toàn bộ để thờ cúng cha, mẹ vì các chị, em khác không về thờ cúng cha, mẹ.

Bị đơn là ông Lý Thành V1 trình bày: Khi cha mẹ còn sống cũng thống nhất cho con gái mỗi người 02 công đất tầm 3m, con trai mỗi người 05 công tầm 3m. Phần của ông đã được cha, mẹ phân chia xong và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần của ông L thì ông L vẫn canh tác từ trước đến nay nhưng chưa được cấp giấy.

Ông thống nhất với ý kiến của ông L, đồng ý giao đất được chia như lời của cha mẹ cho mỗi người con gái 02 công tầm 3m nhưng các nguyên đơn phải trả lại phần vàng cổ đất là 125 chỉ vàng 24k cho L. Ông xác định hiện nay ông là người trực tiếp canh tác phần đất đang tranh chấp nhưng ông không đồng ý theo yêu cầu bồi thường thiệt hại của các nguyên đơn.

Đối với phần đất còn lại 2.250m² thuộc thửa số 678 ông thống nhất giao cho ông L quản lý, sử dụng để thờ cúng cha, mẹ chứ không chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà NLQ3, NLQ4 trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, không đồng ý trả 125 chỉ vàng theo yêu cầu phản tố ông L, bà NLQ1. Đối với phần đất được cha, mẹ cho mỗi người là 2.600m² hiện bà D đang đứng tên giùm, các bà thống nhất giao cho bà D toàn quyền định đoạt. Các bà sẽ tự thỏa thuận việc chuyển quyền sử dụng đất cũng như phân chia tiền bồi thường thiệt hại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản án sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Buộc các ông, bà Lý Thành L, NLQ1, Lý Thành V1 và NLQ2 giao trả cho các nguyên đơn là các ông, bà Lý Thị D, Lý Thị P, Nguyễn Văn B, Lý Thị T1, Lý Thị T2, Lý Thị U và Huỳnh Văn H3 các thửa đất cùng nằm trong tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Cụ thể như sau:

- Giao trả cho bà D diện tích đất 7.800 m² thuộc thửa 812; Giao trả cho bà P và ông B diện tích đất 2.600m² thuộc thửa 813; Giao trả cho bà T1 diện tích đất 2.600m² thuộc thửa 811; Giao trả cho bà T2 diện tích đất 2.600m²; Giao trả cho bà U và ông H3 diện tích đất 2.600m² thuộc thửa 827 (Án sơ thẩm có tuyên vị trí các thửa đất theo Tờ trích đo đạc địa chính số TĐ 3422-2017 ngày 14/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G).

Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn cho các ông, bà L, NLQ1, V1 và NLQ2 tiếp tục sử dụng các diện tích đất nêu trên cho đến khi thu hoạch xong vụ lúa Hè Thu năm 2018, hạn cuối cùng phải giao trả đất là ngày 06/10/2018 (dl).

- Buộc các ông, bà L, NLQ1, V1 và NLQ2 liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho các nguyên đơn, cụ thể như sau: Bồi thường cho bà D số tiền là 36.000.000 đồng; bồi thường cho bà P và ông B số tiền 12.000.000 đồng; bồi thường cho bà T1 số tiền 12.000.000 đồng; bồi thường cho bà T2 số tiền 12.000.000 đồng; bồi thường cho bà U và ông H3 số tiền 12.000.000 đồng.

2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 2.250m² thuộc thửa đất số 678, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang; đất có vị trí 1, 12, 18, 19 theo Tờ trích đo đạc địa chính số TĐ 3422-2017 ngày 14/4/2017 .

Các đồng thừa kế là các ông, bà L, V1, D, T1, U, P, NLQ3, NLQ4 và T2 mỗi người được hưởng một phần di sản bằng nhau là 250m² đất. Giao cho bà T1 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 2.250m² thuộc thửa đất số 678. Bà T1 có trách nhiệm thanh toán cho các ông, bà L, V1, D, P, U, T2, NLQ4 và NLQ3 mỗi người giá trị một phần di sản được chia là 10.000.000 đồng.

Bà T1 có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng diện tích đất nói trên theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố buộc các nguyên đơn trả 125 chỉ vàng 24k của ông L và bà NLQ1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, lãi suất chậm trả trong thi hành án và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 05/7/2018 ông Lý Thành L, bà NLQ1 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

* Ngày 05/7/2018 ông Lý Thành V1, bà NLQ2 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, đồng nguyên đơn và bị đơn thống nhất giá thuê đất là 2.500.000 đồng/công/năm. Bị đơn ông L, ông V1 rút một phần kháng cáo về phần tranh chấp quyền sử dụng đất với các nguyên đơn và đồng ý trả lại đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L có ý kiến cho rằng: Cấp sơ thẩm xác định giá thuê đất 3.000.000 đồng/công/năm để buộc bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn là chưa phù hợp; chưa xác minh rõ ai là người canh tác đất từ trước đến nay; chưa cho đối chất giữa người cho mượn vàng, người trả vàng,

người có đất để làm rõ số vàng 125 chỉ vàng 24k và không lấy lời khai của hai người cho ông L mượn vàng; chưa xem xét cây trồng trên đất và diện tích đất bờ bao vì ông L cho rằng diện tích này là ông L nhận sang nhượng của người khác. Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nêu trên nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông L, ông V1, bà NLQ1 và bà NLQ2, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự thống nhất giá thuê đất là 2.500.000đồng/công/năm và đình chỉ phần rút kháng cáo của bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Các đương sự bà NLQ3, ông Huỳnh Văn H3, ông Nguyễn Văn B, bà NLQ2, bà NLQ1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông V1 và ông L đồng ý trả lại đất cho các nguyên đơn theo yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của các nguyên đơn và tự nguyện rút kháng cáo về phần này, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo này của bị đơn ông L, ông V1.

[2] Các bên đương sự đều thừa nhận rằng: Nguồn gốc đất tranh chấp có tổng diện tích là 20.450m² thuộc thửa 678 (cũ), tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang của cha mẹ là cụ Lý Thành L1 và cụ Nguyễn Thị S tạo lập và đến ngày 30/4/1995 cụ L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo lời khai của các nguyên đơn và bị đơn ông V1 thì khi cụ L1 và cụ S còn sống đã tặng cho bảy người con gái gồm bà D, bà P, bà T2, bà T1, bà U, bà NLQ3 và bà NLQ4 mỗi người 02 công tầm 3m và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, theo công văn số 35/UBND-TNMT ngày 17/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G cũng xác định nguồn gốc đất là của cụ L1, cụ S khai phá, sử dụng từ trước năm 1990, đến năm 2004 – 2006 hai cụ đã làm thủ tục tặng cho bảy người con gái và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D, bà P, bà T1, bà T2, bà U là đúng theo trình tự và thủ tục theo quy định pháp luật về đất đai (bút lục 125). Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

buộc bị đơn ông L và ông V1 phải trả lại cho bà D diện tích 7.800m² đất thuộc thửa 812; trả lại cho bà P, ông B diện tích 2.600m² đất thuộc thửa 813; trả lại cho bà T1 diện tích diện tích 2.600m² đất thuộc thửa 811; trả lại cho bà T2 diện tích 2.600m² đất thuộc thửa 810; trả lại cho bà U, ông H3 diện tích 2.600m² đất thuộc thửa 827 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Do vợ chồng ông V1, vợ chồng ông L bao chiếm đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các nguyên đơn từ tháng 10/2016 đến nay. Theo quy định tại khoản 1 Điều 584 của Bộ luật dân sự quy định: “*Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, ...*” và khoản 2 Điều 589 của Bộ luật dân sự quy định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm là: “*Lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản bị mất, bị giảm sút*”. Do đó, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông V1, vợ chồng ông L bồi thường thiệt về tài sản là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cho rằng tiền thuê đất là 2.500.000 đồng/công/năm và ý kiến này đã được các nguyên đơn đồng ý, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên thống nhất giá thuê đất là 2.500.000 đồng/công/năm và sửa lại bản án sơ thẩm về phần bồi thường thiệt hại. Theo đó, vợ chồng ông V1, bà NLQ2 và vợ chồng ông L, bà NLQ1 phải bồi thường cho các nguyên đơn số tiền như sau:

Bồi thường cho bà D số tiền: 7.800m² (06 công tầm 3m) x 2.500.000đồng/công x 2 năm = 30.000.000đồng;

Bồi thường cho bà P và ông B: 2.600m² đất (02 công tầm 3m) x 2.500.000 đồng/công x 2 năm = 10.000.000 đồng;

Bồi thường cho bà T1 và bà T2 mỗi người là: 2.600m² đất (02 công tầm 3m) x 2.500.000 đồng/công x 2 năm = 10.000.000 đồng.

Bồi thường cho bà U và ông H3: 2.600m² đất (02 công tầm 3m) x 3.000.000 đồng/công x 2 năm = 10.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu của ông L, bà NLQ1 buộc các nguyên đơn phải liên đới trả lại cho ông bà 125 chỉ vàng 24k để chuộc các phần đất cầm cố trước đây, nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận vì cho rằng khi cha mẹ còn sống không nói có nợ ông L số vàng này. Phía ông L, bà NLQ1 có cung cấp Tờ chứng kiến của ông Nguyễn Văn Yên, ông Nguyễn Văn Hoàng, ông Nguyễn Văn Bi, ông Dương Văn Dũng. Tuy nhiên, theo các biên bản lấy lời khai của Tòa án đối với ông Yên, ông Bi, ông Dũng xác định có việc cầm cố đất với cụ L1 và cụ S, đối với số vàng chuộc đất thì các ông xác định không biết rõ là vàng của vợ chồng cụ L1 hay của ông L (bút lục 188 đến 190); Tại Biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn Hoàng xác định có thỏa thuận cầm cố đất với ông L1, bà S, đến hạn chuộc đất ông L có đem vàng lại chuộc đất nhưng số vàng này của ai ông cũng không xác định được (bút lục

187). Tại phiên toà phúc thẩm, ông L cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác có giá trị pháp lý để chứng minh đã đưa 125 chỉ vàng 24k để chuộc đất cầm cố. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông L, bà NLQ1 là phù hợp quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Đối với diện tích đất còn lại 2.250m² thuộc thửa số 678, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang là di sản cụ L1 và cụ S để lại, tuy nhiên hai cụ không để lại di chúc, do đó căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì di sản thừa kế này sẽ được chia theo quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L1, cụ S gồm 09 người con chung là ông L, ông V1, bà D, bà P, bà U, bà T2, bà T1, bà NLQ4 và bà NLQ3, chia thừa kế mỗi người được H3 một phần di sản bằng nhau theo pháp luật là 250m² là đúng theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, hai bên đương sự mâu thuẫn gay gắt, nguyên nhân là do ông L, ông V1 dành quyền sử dụng đất trái pháp luật, vì vậy cần giao quyền sử dụng phần đất này cho một người quản lý. Do bà T1 có nhu cầu nhận tài sản bằng hiện vật nên giao cho bà T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 2.250m². Bà T1 có trách nhiệm thanh toán lại cho các ông bà L, V1, D, P, U, T2, NLQ4 và NLQ3 giá trị phần di sản được chia 250m² đất theo giá đất đã được thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá số 123/CT-ĐGBĐS/KGRE ngày 28/12/2017 của Công ty Cổ phần Bất động sản Kiên GiNLQ1g mỗi người là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Từ những cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên; chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông L, bà NLQ1 và vợ chồng ông V1, bà D; không chấp nhận đề nghị hủy án của Luật sư; sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về phần bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử sửa lại án phí của phần này. Ông L, bà NLQ1, ông V1 và bà NLQ2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối yêu cầu bồi thường thiệt hại của các nguyên đơn là 70.000.000 đồng x 5% = 3.500.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Ông L, bà NLQ1, ông V1, bà NLQ2 kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 288, 468, 584, 589, 615, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 289, 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lý Thành L, bà NLQ1, ông Lý Thành V1, bà NLQ2.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của ông Lý Thành L và ông Lý Thành V1 đối với tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Buộc các ông, bà Lý Thành L, NLQ1, Lý Thành V1 và NLQ2 giao trả cho các nguyên đơn là các ông, bà Lý Thị D, Lý Thị P, Nguyễn Văn B, Lý Thị T1, Lý Thị T2, Lý Thị U và Huỳnh Văn H3 các thửa đất cùng nằm trong tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Cụ thể như sau:

Giao trả cho bà D diện tích đất 7.800m² thuộc thửa 812; đất có vị trí 3, 4, 9, 10 theo Tờ trích đo đạc địa chính số TĐ 3422-2017 ngày 14/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G.

Giao trả cho bà P và ông B diện tích đất 2.600m² thuộc thửa 813; đất có vị trí 2, 11, 18, 19 theo Tờ trích đo đạc địa chính số TĐ 3422-2017 ngày 14/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G.

Giao trả cho bà T1 diện tích đất 2.600 m² thuộc thửa 811; đất có vị trí 4, 5, 8, 9 theo Tờ trích đo đạc địa chính số TĐ 3422-2017 ngày 14/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G.

Giao trả cho bà T2 diện tích đất 2.600 m² thuộc thửa 810; đất có vị trí 5, 6, 7, 8 theo Tờ trích đo đạc địa chính số TĐ 3422-2017 ngày 14/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G.

Giao trả cho bà U và ông H3 diện tích đất 2.600 m² thuộc thửa 827; đất có vị trí 2, 3, 10, 11 theo Tờ trích đo đạc địa chính số TĐ 3422-2017 ngày 14/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G.

Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn cho các ông, bà L, NLQ1, V1 và NLQ2 tiếp tục sử dụng các diện tích đất nêu trên cho đến khi thu hoạch xong vụ lúa Hè Thu năm 2018, hạn cuối cùng phải giao trả đất là ngày 06/10/2018 (dl).

- Buộc các ông, bà L, NLQ1, V1 và NLQ2 liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho các nguyên đơn, cụ thể như sau: Bồi thường cho bà D số tiền là

30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng); bồi thường cho bà P và ông B số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); bồi thường cho bà T1 số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); bồi thường cho bà T2 số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); bồi thường cho bà U và ông H3 số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 2.250m² thuộc thửa đất số 678, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang; đất có vị trí 1, 12, 18, 19 theo Tờ trích đo đạc địa chính số TĐ 3422-2017 ngày 14/4/2017 .

Các đồng thừa kế là các ông, bà Lý Thành L, Lý Thành V1, Lý Thị D, Lý Thị P, Lý Thị T1, Lý Thị T2, Lý Thị U, NLQ3, NLQ4 và mỗi người được hưởng một phần di sản bằng nhau là 250m² đất. Giao cho bà Lý Thị T1 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 2.250m² thuộc thửa đất số 678. Bà T1 có trách nhiệm thanh toán cho các ông, bà L, V1, D, P, U, T2, NLQ4 và NLQ3 mỗi người giá trị một phần di sản được chia là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Bà Lý Thị T1 có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng diện tích đất nói trên theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lý Thành L và bà NLQ1 đối với yêu cầu buộc các nguyên đơn trả 125 chỉ vàng 24k.

4. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm:

Hoàn trả cho bà D số tiền tạm ứng án phí do bà T1 nộp thay là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002200 ngày 29/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G;

Hoàn trả cho ông H3, bà U số tiền tạm ứng án phí do bà T1 nộp thay là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002198 ngày 29/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G;

Hoàn trả cho T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002196 ngày 29/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G;

Hoàn trả cho bà T2 số tiền tạm ứng án phí do bà T1 nộp thay là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002199 ngày 29/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G;

Hoàn trả cho ông B, bà P số tiền tạm ứng án phí do bà T1 nộp thay là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002197 ngày 29/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông L, bà NLQ1, ông V1 và bà NLQ2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng 05 (năm) thửa đất của các nguyên đơn là 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Ông L, bà NLQ1, ông V1 và bà NLQ2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của các nguyên đơn là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông L, bà NLQ1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu phân tố là 22.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002346 ngày 29/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Ông L, bà NLQ1 còn phải liên đới nộp thêm số tiền là 11.500.000 đồng (mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông L, ông V1, bà D, bà T1, bà U, bà P, bà NLQ3, bà NLQ4 và bà T2 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được chia là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng). Riêng bà T1, bà D, bà NLQ3 và bà NLQ4 được khấu trừ vào số tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002349 ngày 14/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G; do đó mỗi người được khấu trừ số tiền là 75.000 đồng; như vậy bà T1, bà D, bà NLQ3 và bà NLQ4 mỗi người còn phải nộp thêm số tiền là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Lý Thành L tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002719 ngày 06/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G;

Hoàn trả cho bà NLQ1 tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) do ông L nộp thay theo biên lai thu tiền số 0002720 ngày 06/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G;

Hoàn trả cho ông Lý Thành V1 tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002721 ngày 06/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G;

Hoàn trả cho bà NLQ2 tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) do ông V1 nộp thay theo biên lai thu tiền số 0002722 ngày 06/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

5. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.352.000 đồng theo biên lai thu tiền số 00366368 ngày 02/10/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện G.

Các ông, bà L, V1, D, T1, U, P, NLQ3, NLQ4 và T2 mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tương ứng với giá trị di sản được chia thừa kế là 58.000 đồng. Do bà T1 đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên các ông, bà L, V1, D, U, P, NLQ3, NLQ4 và T2 mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T1 số tiền 58.000 đồng (năm mươi tám nghìn đồng).

Ông L, bà NLQ1, ông V1, bà NLQ2 phải liên đới chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tương ứng với nghĩa vụ phải thực hiện là 4.830.000 đồng (bốn triệu tám trăm ba chục nghìn đồng). Do bà T1 đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên ông L, bà NLQ1, ông V1, bà NLQ2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà T1 số tiền 4.830.000 đồng (bốn triệu tám trăm ba chục nghìn đồng).

- Chi phí thẩm định giá là 3.670.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000213 ngày 23/3/2018 của Công ty Cổ phần bất động sản Kiên Giang.

Ông L, ông V1, bà D, bà T1, bà U, bà P, bà NLQ3, bà NLQ4, bà T2 mỗi người phải chịu chi phí thẩm định giá tương ứng với giá trị di sản được chia thừa kế là 43.000 đồng. Do bà T1 đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá nên các ông, bà L, V1, D, U, P, NLQ3, NLQ4 và T2 mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T1 số tiền 43.000 đồng (bốn mươi ba nghìn đồng).

Ông L, bà NLQ1, ông V1, NLQ2 phải liên đới chịu chi phí thẩm định giá tương ứng với nghĩa vụ phải thực hiện là 3.283.000 đồng. Do bà T1 tạm ứng chi phí thẩm định giá nên ông L, bà NLQ1, ông V1, bà NLQ2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà T1 số tiền là 3.283.000 đồng (ba triệu hai trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TNLQ1D huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân